

Quyết định giám đốc thẩm
Số: /2022/HNGĐ-GĐT
Ngày 30/11/2022
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Nam.

Các thành viên: Ông Thái Duy Nhiệm.

Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Minh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Lã Thị Tú Anh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm vụ án “Ly hôn” giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **VVH**, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Thôn TT, xã NX, huyện TT, tỉnh BN.

Đại diện theo ủy quyền: Bà **NTPD**, sinh năm 1978, địa chỉ: P512 G3B phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

2. *Bị đơn:* Bà **NTK**, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Thôn TT, xã NX, huyện TT, tỉnh BN.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị **VPT**, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn TT, xã NX, huyện TT, tỉnh BN.

3.2. Chị **VTHY**, sinh năm 1977; địa chỉ: quận L, thành phố Hà Nội.

3.3. Chị **VTN**, sinh năm 1980; địa chỉ: huyện TD, tỉnh BN.

3.4. Chị **VTQ**, sinh năm 1983; địa chỉ: huyện TT, tỉnh BN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là ông VVH trình bày: ông và bà NTK kết hôn tháng 01/1975 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NX, huyện TT, tỉnh BN. Do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên năm 2003, ông H có đơn đề nghị ly hôn với bà K nhưng Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh BN đã xử bác đơn xin ly hôn của ông. Tuy nhiên ông và bà K sống ly thân nên ông tiếp tục xin ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 04 người con chung đều đã trưởng thành là chị VPT, chị VTHY, chị VTN và chị VTQ, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Năm 1990 ông và bà K nhận chuyển nhượng của ông NMT1 diện tích đất 272m² thuộc thửa số 160, tờ bản đồ số 07, thôn TT, xã NX, huyện TT, tỉnh BN. Tiền mua đất chủ yếu của là của bố mẹ đẻ ông cho; phần còn lại do ông tự vay để mua. Năm 1997, khi ông và bà K sống ly thân, ông mua 62m² đất thúng ao của Ban quản lý thôn (diện tích đất này giáp với thửa 160) và mua 72m² là đất lưu không. Năm 1997, Ủy ban nhân dân huyện TT đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 3 thửa đất trên gồm thửa 160 có diện tích 272m², thửa 161(1) diện tích 62m² và thửa 161(2) diện tích 72m² (là đất lưu không) mang tên hộ ông VVH. Năm 2008, ông xây 01 nhà trần diện tích 50m² trên thửa đất. Ông xác định thửa đất 160 là tài sản chung của vợ chồng, còn 02 thửa đất mua năm 1997 và ngôi nhà trần là tài sản riêng của ông nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Bị đơn bà NTK trình bày: Bà xác nhận ông H khai về thời gian kết hôn, con chung là đúng. Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông H.

Về tài sản chung: Năm 1990 bà và ông H nhận chuyển nhượng thửa đất của ông NMT1, diện tích 272m² trên đất có ngôi nhà cấp 4 với giá 4.700.000 đồng. Sau khi trừ đi 1.100.000 đồng ông NMT1 nợ vợ chồng bà thì bà và ông H đã trả cho ông NMT1 3.600.000 đồng. Năm 1991, ông H tự tách ra ở riêng tại thửa đất trên. Năm 1997, bà và ông NMT1 mua 62m² đất thúng ao của thôn với giá 1.500.000 đồng, bà đưa ông H 800.000 đồng, ông H bỏ ra 700.000 đồng. Việc mua đất thúng ao của thôn ông H đứng ra giao dịch nhưng ông Nguyễn Văn Hùng trưởng thôn có hỏi ý kiến của vợ chồng; bà cùng nhất trí mua thì thôn mới bán. Năm 1997, Ủy ban nhân dân huyện TT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông VVH tại tờ bản đồ số 07 gồm thửa số 160 diện tích 272m² và thửa số 161 (1) diện tích 62m². Năm 2008, ông H xây nhà hai tầng trên thửa đất mà không được sự đồng ý của bà. Bà xác định tài sản chung của vợ chồng là hai thửa đất số 160 và 161(1). Bà yêu cầu chia đôi diện tích đất trên còn các tài sản khác bà không yêu cầu xem xét.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2021/HNGĐ-ST ngày 13/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh BN quyết định:

Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông VVH, bà NTK.

Xác định tài sản chung của ông H, bà K gồm: 01 thửa đất số 160, diện tích 272m² và 01 thửa đất số 161 (1), diện tích 62m² từ bản đồ số 7, tại thôn TT, xã NX, huyện TT theo GCNQSDĐ số M373834 do UBND huyện TT cấp ngày 23/12/1997 mang tên hộ ông VVH. Tổng giá trị tài sản: 1.503.400.000 đồng.

Giao cho ông H được quyền sở hữu và sử dụng 02 thửa đất và trích chia cho bà K số tiền 451.020.000 đồng.

Tạm giao diện tích hành lang lưu không có diện tích 72m² số thửa 161 (2) đã vào GCNQSDĐ mang tên hộ ông H cho ông H quản lý.

Ngoài ra Bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 17/8/2021 bà K kháng cáo yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung trong thời kỳ ly thân, định giá lại tài sản và chia theo pháp luật.

Ngày 25/8/2021 ông H kháng cáo về phần tài sản chung.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 14/2022/HNGĐ-PT ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh BN đã quyết định:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà NTK và ông VVH. Sửa bản án sơ thẩm.

Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông VVH, bà NTK.

Xác định tài sản chung của ông H, bà K gồm: Thửa đất số 160, diện tích 272m² và thửa đất số 161 (1), diện tích 62m² từ bản đồ số 07 tại thôn TT, xã NX, huyện TT, tỉnh BN (đất đã được UBND huyện TT cấp giấy CNQSDĐ số: M373834 ngày 23/12/1997 cho hộ ông VVH; tổng trị giá tài sản là 1.684.500.000 đồng.

Giao cho ông H sở hữu, sử dụng cả hai thửa đất và trích chia chênh lệch tài sản cho bà K là 673.800.000 đồng.

Tạm giao cho ông H quản lý thửa đất số 161 (2) từ bản đồ số 7 diện tích 72m² (đất đã được Ủy ban nhân dân huyện TT cấp GCNQSDĐ số M373834 ngày 23/12/1997 cho hộ ông VVH).

Sau khi xét xử phúc thẩm, bị đơn là bà NTK có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 14/2022/HNGĐ-PT ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh BN.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 07/2022/KNGĐT-HNGĐ ngày 21/9/2022, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 14/2022/HNGĐ-PT ngày 21/3/2022 của

Tòa án nhân dân tỉnh BN về phần chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, hủy phần chia tài sản chung khi ly hôn của Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 14/2022/HNGĐ-PT ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh BN và hủy phần chia tài sản chung khi ly hôn của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2021/HNGĐ-ST ngày 13/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh BN; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh BN xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông H, bà K thống nhất tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 160, diện tích 272m² tờ bản đồ số 7 tại thôn TT, xã NX, huyện TT theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M373834 do UBND huyện TT cấp ngày 23/12/1997 mang tên hộ ông VVH. Nguồn tiền mua đất là do ông H, bà K bán thửa đất của bố mẹ ông H cho ông H, sau khi trả nợ thì số tiền còn lại dùng vào việc mua diện tích đất này của ông NMT1. Diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 272m² hiện trạng hiện nay là 295m². Diện tích có sự thay đổi theo xác minh là do có sự sai số đo đạc, thửa đất hiện không có tranh chấp với ai. Sau khi trừ 24m² đất ruộng 5% của ông H thì diện tích đất được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà K là 271m².

Thửa đất số 161(1) mua của Ban quản lý thôn TT năm 1997, diện tích 62m². Khi mua là thung ao, có một cạnh với thửa đất số 160 mà ông H, bà K mua của ông NMT1. Ông H cho rằng thửa đất này ông mua bằng tiền riêng của ông là 1.500.000 đồng, khi đó ông H và bà K đã sống ly thân. Bà K cho rằng đây là tài sản chung vì khi mua bà K có đưa 800.000 đồng cho ông H để mua đất. Do diện tích đất này được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ.

[2] Tòa án cấp phúc thẩm đã đánh giá công sức để chia khối tài sản chung vợ chồng: do ông H có công sức nhiều hơn nên chia tỷ lệ ông H được chia 60%, bà K được chia 40%. Tuy nhiên Tòa án cấp phúc thẩm giao toàn bộ hiện vật cho ông H và buộc ông H trả giá trị chênh lệch tài sản cho bà K 673.8000.000 đồng là không đúng, không đảm bảo quyền lợi của bà K. Bởi vì hai thửa đất 160 diện tích đo thực tế là 295m² và thửa 161(1) diện tích 62m² liền kề nhau, một cạnh giáp đường bê tông và một cạnh giáp với đường nhựa, có thể chia bằng hiện vật; bà K

cũng có nguyện vọng được nhận đất nên Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm giao toàn bộ hai thửa đất cho ông H sử dụng là vi phạm quy định của pháp luật. Tại Khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn: “Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch”.

[3] Ông H, bà K kết hôn năm 1975 và có 04 con chung (VPT, VTHY, VTN, VTQ). Tuy nhiên từ năm 2001, ông H đã chung sống cùng bà NTT2 và quan hệ như vợ chồng tại ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất 160 và có 02 con trai (sinh năm 2002 và sinh năm 2012), đã nhập hộ khẩu cùng ông H. Như vậy việc dẫn đến ly hôn có lỗi lớn thuộc về ông H. Khi phân chia tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm cũng không xem xét, đánh giá lỗi của ông H dẫn đến việc vợ chồng ly hôn là không thỏa đáng. Tại điểm d khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến yếu tố sau đây: “Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng”.

[4] Về định giá quyền sử dụng đất: Tại Biên bản định giá tài sản ngày 14/3/2022, Hội đồng định giá xác định thửa đất 160 diện tích 272m² có giá trị là 4.500.000 đồng/m²; thửa đất 161(1) diện tích 62m² có giá trị 7.500.000 đồng/m². Tại Biên bản định giá này bà K có ý kiến bà không đồng ý với giá của Hội đồng định giá, theo bà K giá thị trường khoảng 18.000.000 đồng/m² đến 20.000.000 đồng/m². Do vậy, khi giải quyết lại vụ án cần xem xét lại giá trị quyền sử dụng đất nếu đương sự có yêu cầu.

[5] Do vậy, Kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội là có cơ sở nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, Điều 342, khoản 3 Điều 343, khoản 2 Điều 345, Điều 349 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 07/2022/KNGĐT-HNGĐ ngày 21/9/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

2. Hủy phần phân chia tài sản khi ly hôn của Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 14/2022/HNGĐ-PT ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh BN và hủy phần phân chia tài sản khi ly hôn của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2021/HNGĐ-ST ngày 13/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh BN.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh BN xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội (để biết);
- TAND tỉnh BN;
- TAND huyện TT, tỉnh BN (kèm hồ sơ vụ án);
- Chi cục THADS huyện TT, tỉnh BN;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP, Phòng GDKTIII, HSGĐT.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Nam